

Số: 15/7 BV-D

Hải Phòng, ngày 10 tháng 12 năm 2025

V/v mời báo giá thuốc
cho Nhà thuốc bệnh viện

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp thuốc.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Để đảm bảo tính công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế trong công tác mua sắm thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện. Bệnh viện Quân y 7 thông báo và đề nghị các đơn vị cung cấp thuốc gửi báo giá về Bệnh viện theo thông tin và nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

- Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Quân y 7/Cục Hậu cần - Kỹ thuật Quân khu 3.
- Thông tin liên hệ của bộ phận tiếp nhận hồ sơ:
 - Nhà thuốc Bệnh viện Quân y 7. Địa chỉ: trong khuôn viên Bệnh viện Quân y 7 - Số 12 đường Tuệ Tĩnh, phường Thành Đông, TP. Hải Phòng.
 - Dược sĩ Nhữ Thị Lý. Điện thoại: 0973 210 028
 - Email: bvqy7nhathuoc@gmail.com
- Danh mục thuốc mời báo giá:
 - Danh mục thuốc Generic (chi tiết tại Phụ lục 1)
 - Danh mục thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (chi tiết tại Phụ lục 2)
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 19/12/2025. Các hồ sơ nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

- Hồ sơ báo giá bao gồm:
 - Bảng chào giá (theo Biểu mẫu 01 đính kèm công văn này). Bảng chào giá có ký, đóng dấu người có thẩm quyền của đơn vị cung cấp. Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu 90 ngày kể từ ngày đơn vị báo giá.
 - Hồ sơ pháp lý của đơn vị cung cấp:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - + Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;
 - + Giấy chứng nhận đạt "Thực hành tốt phân phối thuốc";

- + Chứng chỉ hành nghề của người quản lý chuyên môn.
- Hồ sơ sản phẩm:
 - + Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định về việc ban hành danh mục thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam còn hiệu lực;
 - + Các văn bản liên quan đến nội dung thay đổi, bổ sung hoặc thông tin công bố của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với thuốc có thay đổi, bổ sung thông tin thuốc (các thay đổi lớn, thay đổi nhỏ áp dụng đối với thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành theo quy định);
 - + Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu (nếu có);
 - + Mẫu nhãn (bao gồm: bao bì ngoài, bao bì trung gian, bao bì trực tiếp) và hướng dẫn sử dụng: theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 (sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 23/2023/TT-BYT ngày 30/11/2023); đồng thời phải phù hợp với mẫu nhãn thực tế;
 - + Ảnh chụp mẫu nhãn (bao gồm: bao bì ngoài, bao bì trung gian, bao bì trực tiếp) và tờ hướng dẫn sử dụng của hàng hóa thực tế dự kiến cung cấp cho Nhà thuốc bệnh viện (dưới dạng PDF).
 - + Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu còn hiệu lực gần nhất của bệnh viện tuyển tỉnh trở lên.
- 2. Hình thức hồ sơ gồm: 01 bản cứng bằng tiếng Việt có ký, đóng dấu; file scan hồ sơ, file excel (Biểu mẫu 01) gửi vào hộp thư email: bvqy7nhatuoc@gmail.com.

Bệnh viện Quân y 7 trân trọng cảm ơn./. *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, K. Dược. L03. ✓

GIÁM ĐỐC



Đại tá Hoàng Văn Lý

Phụ lục 1
DANH MỤC THUỐC GENERIC MỜI BÁO GIÁ
 (Kèm theo Công văn số 1523/BV-D ngày 20/12/2025 của Bệnh viện Quân y 7)

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
1	558	GENNT1	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	4	Viên	500
2	824	GENNT2	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
3	939	GENNT3	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	1	Viên	10.000
4	559	GENNT4	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống kháng dịch vị	4	Gói	5.000
5	559	GENNT5	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	4	Viên	5.000
6	280	GENNT6	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
7	280	GENNT7	Aciclovir	400mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
8	280	GENNT8	Aciclovir	30mg/g - 4,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tuýp	500
9	280	GENNT9	Aciclovir	30mg/g - 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	4	Tuýp	500
10	990	GENNT10	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% + 11% + 20%) - 384ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
11	990	GENNT11	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8%/150ml + 16%/150ml + 20%/75ml) - 375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
12	990	GENNT12	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% + 11% + 20%) - 480ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
13	990	GENNT13	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11,3% + 11% + 20%) - 960ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
14	987	GENNT14	Acid amin*	7,2% - 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	2	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
15	987	GENNT15	Acid amin*	6,1% - 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
16	987	GENNT16	Acid amin*	5,4%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
17	987	GENNT17	Acid amin*	8%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
18	987	GENNT18	Acid amin*	7,58% - 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
19	34	GENNT19	Aescin	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	2	Lọ	500
20	34	GENNT20	Aescin	5mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
21	463	GENNT21	Albumin	20% - 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống	1.000
22	82	GENNT22	Alendronat	10mg	Uống	Viên sủi	4	Viên	5.000
23	83	GENNT23	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 5600 IU	Uống	Viên	1	Viên	500
24	83	GENNT24	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg + 2800 IU	Uống	Viên	1	Viên	500
25	427	GENNT25	Alfuzosin	5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
26	76	GENNT26	Allopurinol	100mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
27	76	GENNT27	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
28		GENNT28	Almagat	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Gói	5.000
29	84	GENNT29	Alpha chymotrypsin	4200 IU (4,2mg)	Uống	Viên	1	Viên	30.000
30	671	GENNT30	Aluminum phosphat	20%, gói 20g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Gói	5.000
31	696	GENNT31	Alverin citrat	60mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
32	697	GENNT32	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
33	968	GENNT33	Ambroxol	30mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
34	212	GENNT34	Amikacin	500mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống	1.000
35	951	GENNT35	Aminophylin	48mg/ml (4,8%) - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	500
36	928	GENNT36	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
37	500	GENNT37	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
38	504	GENNT38	Amlodipin + indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
39	505	GENNT39	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
40	507	GENNT40	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
41	168	GENNT41	Amoxicilin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
42	170	GENNT42	Amoxicilin + sulbactam	875mg, 125mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
43		GENNT43	Ascorbic Acid , Dried Ferrous Sulfate, Folic Acid, Nicotinamide, Pyridoxine Hydrochloride, Riboflavin, Thiamine Mononitrate	50mg, 150mg, 0,5mg, 10mg, 1mg, 2mg, 2mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000
44	573	GENNT44	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
45	573	GENNT45	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
46	573	GENNT46	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
47	574	GENNT47	Atorvastatin + ezetimibe	10mg+ 10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
48	574	GENNT48	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
49	115	GENNT49	Atropin	1mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	500
50	825	GENNT50	Atropin sulfat	10mg/ml - 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Ống	100
51	672	GENNT51	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
52	718	GENNT52	Bacillus clausii	2*10 ⁹ CFU	Uống	Viên nang	1	Viên	5.000
53	952	GENNT53	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
54	719	GENNT54	Berberin (hydroclorid)	100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
55	872	GENNT55	Betahistin	24mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
56	827	GENNT56	Betaxolol	0,25% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	100
57	828	GENNT57	Bimatoprost	0,3mg/3ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	100
58	706	GENNT58	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
59	673	GENNT59	Bismuth	120mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
60		GENNT60	Bột hạt Malva (Malva purpurea); Xanh methylen; Camphor monobromid	250mg; 25mg; 20mg	Uống	Viên	4	viên	5.000
61	832	GENNT61	Brinzolamid	10mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	100
62	969	GENNT62	Bromhexin hydroclorid	16mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
63	953	GENNT63	Budesonid	64mcg/liều	Xịt mũi, xịt họng	Thuốc xịt mũi, Thuốc xịt họng	1	Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
64	953	GENNT64	Budesonid	64mcg/liều - 120 liều	Xịt mũi, xịt họng	Thuốc xịt mũi	1	Bình/Chai/Lọ/Hộp	500
65	954	GENNT65	Budesonid + formoterol	(160mcg + 4,5mcg)/liều - 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Bình/Chai/Lọ/Hộp/Ống	500

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
66	1005	GENNT66	Calci carbonat	1250 mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000
67	1007	GENNT67	Calci carbonat + vitamin D3	750mg + 200IU	Uống	Viên	4	Viên	5.000
68	991	GENNT68	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
69	606	GENNT69	Calcipotriol	0,75mg/15g - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	500
70	607	GENNT70	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(1,5mg + 15mg)/30g - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	500
71	1015	GENNT71	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	1	Viên	5.000
72	515	GENNT72	Captopril	25mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
73	515	GENNT73	Captopril	25mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
74	148	GENNT74	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
75	177	GENNT75	Cefalexin	500mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
76	182	GENNT76	Cefepim	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ	5.000
77	183	GENNT77	Cefixim	100mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
78	183	GENNT78	Cefixim	400mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
79	183	GENNT79	Cefixim	200mg	Uống	Viên	2	viên	5.000
80	35	GENNT80	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
81	35	GENNT81	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
82	98	GENNT82	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
83	941	GENNT83	Choline alfoscerat	400mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
84	941	GENNT84	Choline alfoscerat	1000mg/4ml - 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	5.000
85	97	GENNT85	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
86	233	GENNT86	Ciprofloxacin	2mg/ml - 100ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
87	233	GENNT87	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
88	233	GENNT88	Ciprofloxacin	750mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
89	942	GENNT89	Citicolin	1000mg/4ml - 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	5.000
90	225	GENNT90	Clindamycin	150mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	500
91	563	GENNT91	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
92	563	GENNT92	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000
93	220	GENNT93	Cloramphenicol	5mg/ml - 1 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	4	Lọ	100
94	910	GENNT94	Clorpromazin	25mg/2ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	100
95	910	GENNT95	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
96	293	GENNT96	Clotrimazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	4	Viên	500

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
97	609	GENNT97	Clotrimazol	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	500
98	310	GENNT98	Clotrimazol + betamethason	(10mg/g + 0,64mg/g) - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp	500
99	77	GENNT99	Colchicin	0,6mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
100	77	GENNT100	Colchicin	1mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
101	77	GENNT101	Colchicin	1mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
102	252	GENNT102	Colistin*	2.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Lọ	100
103	661	GENNT103	Cồn 70°	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
104	661	GENNT104	Cồn 70°	50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
105	778	GENNT105	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
106	778	GENNT106	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
107	294	GENNT107	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	200
108	101	GENNT108	Desloratadin	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	4	Viên	5.000
109	749	GENNT109	Dexamethason	3,3mg/1ml (tương đương Dexamethason natri phosphat 4mg/1ml) - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
110	750	GENNT110	Dexamethason phosphat + neomycin	(5mg + 1mg)/ml - 8ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	4	Lọ	500
111	79	GENNT111	Diacerein	50mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
112	37	GENNT112	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống	100
113	37	GENNT113	Diclofenac	(1,16g/100g) - 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	5.000
114	37	GENNT114	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	1	Viên	5.000
115	553	GENNT115	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
116	553	GENNT116	Digoxin	0,25mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	100
117	721	GENNT117	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	5.000
118	732	GENNT118	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	uống	Viên	1	Viên	5.000
119	103	GENNT119	Diphenhydramin	10mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	5.000
120	554	GENNT120	Dobutamin	250mg/50ml - 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi	100

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
121	554	GENNT121	Dobutamin	50mg/ml -5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	100
122	691	GENNT122	Domperidon	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
123	913	GENNT123	Donepezil	5 mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
124	913	GENNT124	Donepezil	10 mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
125	555	GENNT125	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Ống/Lọ	500
126	520	GENNT126	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
127	247	GENNT127	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
128	699	GENNT128	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
129	763	GENNT129	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
130	104	GENNT130	Ebastin	10 mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
131	779	GENNT131	Empagliflozin	10 mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
132	779	GENNT132	Empagliflozin	10 mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
133	522	GENNT133	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
134	522	GENNT134	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
135	281	GENNT135	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
136	106	GENNT136	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
137	485	GENNT137	Filgrastim	30MU/0,5ml - 0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	4	Bơm tiêm/Xy lanh	100
138	296	GENNT138	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Ống	500
139	296	GENNT139	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
140	296	GENNT140	Fluconazol	200mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
141	344	GENNT141	Flunarizin	5mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
142	344	GENNT142	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
143	753	GENNT143	Fluocinolon acetonid	0,025% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp	200
144	874	GENNT144	Fluticason furoat	27,5mcg/liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi, Thuốc xịt họng	1	Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
145	875	GENNT145	Fluticason propionat	Fluticason propionat (siêu mịn) 0,05% - 60 liều	Xịt mũi, xịt họng	Thuốc xịt mũi, Thuốc xịt họng	1	Bình/Chai/Lọ/Hộp	100
146	254	GENNT146	Fosfomycin*	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	100
147	254	GENNT147	Fosfomycin*	500mg	Uống	Viên	1	Viên	100
148	254	GENNT148	Fosfomycin*	300mg	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	1	Chai/Lọ	100

STT	STT TT20/20 22/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
149	589	GENNT149	Fructose 1,6 diphosphat	5g	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi	5.000
150	667	GENNT150	Furosemid	40mg/4ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	5.000
151	667	GENNT151	Furosemid	40mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
152	945	GENNT152	Galantamin	4mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
153	945	GENNT153	Galantamin	5mg/5ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
154	213	GENNT154	Gentamicin	40mg/ml - 2ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	500
155	946	GENNT155	Ginkgo biloba	Cao khô từ lá Ginkgo Biloba 80mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
156	946	GENNT156	Ginkgo biloba	Dịch chiết ginkgo biloba 60mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
157	946	GENNT157	Ginkgo biloba	Cao khô từ lá Ginkgo biloba 120mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
158	946	GENNT158	Ginkgo biloba	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folium Ginkgo Siccus) tương đương với tổng Ginkgo flavon glycoside 0,84mg	Tiêm	Thuốc tiêm	2	Ống/Lọ	5.000
159	80	GENNT159	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
160	80	GENNT160	Glucosamin	500mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
161		GENNT161	Glucosamine sulfat potassium chloride + Chondroitin sulfate	995,22mg + 250mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
162		GENNT162	Glucosamine sulfate potassium chloride; Chondroitin sulfate (dưới dạng sụn vây cá mập); Cao đặc thân rễ gừng (Extractum Rhizoma Zingiberis) ; Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá (Extractum Cortex Phellodendri amurensis)	500mg; 10mg; 40mg; 10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
163	992	GENNT163	Glucose	5% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
164	992	GENNT164	Glucose	10% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
165	126	GENNT165	Glutathion	600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ	5.000
166		GENNT166	Glutathion	900mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	5.000
167		GENNT167	Glutathion	1200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	5.000
168		GENNT168	Glutathion	1200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	5.000
169	708	GENNT169	Glycerol	2,25g/3g - 9g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Tuýp	5.000
170	489	GENNT170	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Lọ/Ống	500
171	489	GENNT171	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g - 10g	Phun mù	Dung dịch/hỗn dịch khí dung hoặc Thuốc hít định liều/phun mù định liều	1	Lọ	100
172	489	GENNT172	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên	4	Viên	5.000
173	420	GENNT173	Glycyl funtumin (hydroclorid)	0,3mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
174	692	GENNT174	Granisetron hydroclorid	1mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	500
175	692	GENNT175	Granisetron hydroclorid	1mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
176	916	GENNT176	Haloperidol	5mg/ml - 1ml	Tiêm (dạng dung dịch tiêm)	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
177	916	GENNT177	Haloperidol	5mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
178	456	GENNT178	Heparin (natri)	25.000IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi	500
179	551	GENNT179	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	4	Viên	500
180	814	GENNT180	Huyết thanh kháng uốn ván	1500 UI	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	1.000
181	754	GENNT181	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	1.000
182	754	GENNT182	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Bột pha tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi	1.000
183	754	GENNT183	Hydrocortison	10 mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
184	316	GENNT184	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
185	844	GENNT185	Hydroxypropylmethylcellulose	45mg/15ml (0.3%) - 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	500
186	700	GENNT186	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống	500
187	43	GENNT187	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên	4	Viên	500
188	203	GENNT188	Imipenem + cilastatin*	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
189	845	GENNT189	Indomethacin	0,1% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	100
190	789	GENNT190	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống/Bút tiêm	200
191	791	GENNT191	Insulin người trộn, hỗn hợp	(70IU + 30IU)/ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống/Bút tiêm	200
192	300	GENNT192	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	1	Viên	3.000
193	983	GENNT193	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	4	Viên	2.000
194	983	GENNT194	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	1	Viên	2.000
195	993	GENNT195	Kali clorid	1g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	5.000
196	627	GENNT196	Kẽm oxid	10% - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp	100
197	301	GENNT197	Ketoconazol	2% - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	100
198	301	GENNT198	Ketoconazol	2% - 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	100
199	725	GENNT199	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống	Viên	1	Viên	5.000
200	709	GENNT200	Lactulose	10g/15ml - 15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ/Ống/ Gói/Túi	5.000
201	263	GENNT201	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
202	269	GENNT202	Lamivudin + tenofovir	100mg + 300mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
203	677	GENNT203	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên	5.000
204		GENNT204	L-Arginin hydroclorid; Pyridoxin hydroclorid; Thiamin hydroclorid	250mg; 20mg; 100mg	Uống	Viên	4	viên	5.000
205	11	GENNT205	Levobupivacain	5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Lọ/Ống	5.000
206	436	GENNT206	Levodopa + benserazid	200mg+50mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
207	234	GENNT207	Levofloxacin	500mg/100ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	500
208	804	GENNT208	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
209	804	GENNT209	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	4	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
210	13	GENNT210	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg + 18,13mcg) - 1,8ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống	5.000
211	12	GENNT211	Lidocain hydroclodrid	2% - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	5.000
212	12	GENNT212	Lidocain hydroclodrid	2% - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	100
213	12	GENNT213	Lidocain hydroclodrid	10% (3,8g) - 38g	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	1	Lọ	100
214	14	GENNT214	Lidocain+ prilocain	(Lidocain 125mg + Prilocain 125mg) - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	100
215	255	GENNT215	Linezolid*	600mg/300ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Túi	100
216	736	GENNT216	L-Omithin - L- aspartat	5g/10ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	5.000
217	736	GENNT217	L-Omithin - L- aspartat	5g/10ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	5.000
218	736	GENNT218	L-Omithin - L- aspartat	500mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
219	736	GENNT219	L-Omithin - L- aspartat	6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
220	736	GENNT220	L-Omithin - L- aspartat	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
221	736	GENNT221	L-Omithin - L- aspartat	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
222	726	GENNT222	Loperamid	2mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
223	109	GENNT223	Loratadin	5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
224	534	GENNT224	Losartan	100mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
225	711	GENNT225	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	5.000
226	984	GENNT226	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
227	995	GENNT227	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml -10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	5.000
228	678	GENNT228	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	390mg + 336,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói	5.000
229	679	GENNT229	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói	5.000
230	679	GENNT230	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 300mg + 30mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
231	996	GENNT231	Manitol	20% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	500
232	163	GENNT232	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
233	163	GENNT233	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
234	919	GENNT234	Meclophenoxat	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	5	Lọ/Ống	5.000
235	140	GENNT235	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	5	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
236	204	GENNT236	Meropenem*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
237	204	GENNT237	Meropenem*	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
238	737	GENNT238	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	1	Viên	1.000
239	377	GENNT239	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
240	536	GENNT240	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
241	536	GENNT241	Methyldopa	500mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
242	693	GENNT242	Metoclopramid	10mg/2ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	500
243	693	GENNT243	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
244	221	GENNT244	Metronidazol	5mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Túi	1.000
245	221	GENNT245	Metronidazol	5mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
246	221	GENNT246	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
247	221	GENNT247	Metronidazol	500mg	Uống	Viên	4	viên	5.000
248	222	GENNT248	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000 IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	500
249	934	GENNT249	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
250	713	GENNT250	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(480mg + 180mg)/ml - 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	1	Chai/Lọ	5.000
251	713	GENNT251	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	1	Chai/Lọ	5.000
252	713	GENNT252	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(21,41g + 7,89g)/ 133ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	4	Chai/Lọ	5.000
253	850	GENNT253	Moxifloxacin + dexamethason	0,5%; 0,1%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Ống	500
254	977	GENNT254	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên nang	1	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
255	977	GENNT255	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	5.000
256	666	GENNT256	Natri clorid	0,9% - 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Túi	5.000
257	854	GENNT257	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mắt, Thuốc nhỏ mũi	1	Lọ	5.000
258	997	GENNT258	Natri clorid	0,9% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
259	997	GENNT259	Natri clorid	0,9% - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
260	997	GENNT260	Natri clorid	0,45% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
261	997	GENNT261	Natri clorid	10% - 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	100
262	997	GENNT262	Natri clorid	10% - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	100
263	985	GENNT263	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,70g+0,3g+0,58g+4 ,00g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
264	856	GENNT264	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml - 2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	500
265	856	GENNT265	Natri hyaluronat	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	500
266	856	GENNT266	Natri hyaluronat	1,2mg/0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	500
267	131	GENNT267	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	500
268	216	GENNT268	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU + 1mg)/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	500
269	216	GENNT269	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3.500IU + 6.000IU+1mg)/gram - 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tuýp	500
270	27	GENNT270	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống	100
271	27	GENNT271	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	100
272	27	GENNT272	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,25mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	100
273	539	GENNT273	Nicardipin	10mg/10ml - 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	100
274	491	GENNT274	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
275	134	GENNT275	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	100
276	134	GENNT276	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	4mg/4ml - 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống	100

STT	STT TT20/2022/TT-BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
277	1003	GENNT277	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Lọ/Ống	5.000
278	1003	GENNT278	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/Túi	100
279	633	GENNT279	Nước oxy già	3% - 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ	1.000
280	313	GENNT280	Nystatin + metronidazol + neomycin	100.000UI + 500mg + 65.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	200
281	314	GENNT281	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	1	Viên	200
282	239	GENNT282	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
283	239	GENNT283	Ofloxacin	0,3% - 3,5g	Nhỏ mắt/Tra mắt	Thuốc tra mắt	1	Tuýp	500
284	920	GENNT284	Olanzapin	5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
285	858	GENNT285	Olopatadin hydroclorid	0,2% - 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	100
286	682	GENNT286	Omeprazol	40mg	Tiêm/truyền	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	5.000
287		GENNT287	Omeprazol ; Natri hydrocarbonat	40mg; 1100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
288		GENNT288	Omeprazol ; Natri hydrocarbonat	20mg; 1100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
289	694	GENNT289	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	100
290	694	GENNT290	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	4	Viên	2.000
291	943	GENNT291	Panax notoginseng saponins	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	5	Lọ/Ống	5.000
292	56	GENNT292	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Túi	5.000
293	56	GENNT293	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Túi	5.000
294	56	GENNT294	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
295	56	GENNT295	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	1	Viên	5.000
296		GENNT296	Paracetamol (acetaminophen) + Caffeine	500mg + 65mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
297	487	GENNT297	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml - 0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	4	Bơm tiêm/Xy lanh	100
298	859	GENNT298	Pemirolast kali	1mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Chai/Lọ	5.000
299	542	GENNT299	Perindopril + amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên	1	Viên	30.000
300	543	GENNT300	Perindopril + indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	1	Viên	20.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
301		GENNT301	Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline), Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline), Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS), Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD)	Phospho (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 55mg, Calci (dưới dạng Hydroxyapatite microcrystalline) 120mg, Vitamin D3 (dưới dạng Dry Vitamin D3 type 100 CWS) 2mcg, Vitamin K1 (dưới dạng Dry vitamin K1 5% SD) 8mcg	Uống	Viên	1	viên	5.000
302	458	GENNT302	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	1.000
303	949	GENNT303	Piracetam	4000mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	2	Ống/Lọ	10.000
304	949	GENNT304	Piracetam	400mg	Uống	Viên nang	1	Viên	5.000
305	949	GENNT305	Piracetam	800mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
306	862	GENNT306	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	500
307	137	GENNT307	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	1	Gói	500
308	137	GENNT308	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	500
309	664	GENNT309	Povidon iodin	10% - 35 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai/Lọ/Túi	1.000
310	664	GENNT310	Povidon iodin	10% - 100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Túi	1.000
311	664	GENNT311	Povidon iodin	10% - 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Chai/Lọ/Túi	1.000
312	664	GENNT312	Povidon iodin	10% - 125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ/Túi	1.000
313	664	GENNT313	Povidon iodin	10% - 75ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ	1.000
314	664	GENNT314	Povidon iodin	10% - 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Chai/Lọ	1.000
315	774	GENNT315	Progesteron	25mg/ml - 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống/Lọ	100

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
316	774	GENNT316	Progesteron	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên	1	Viên	100
317	112	GENNT317	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Ống	100
318	21	GENNT318	Propofol	10mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
319	21	GENNT319	Propofol	5mg/ml - 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	1	Lọ/Ống	1.000
320	496	GENNT320	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
321	805	GENNT321	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
322	805	GENNT322	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
323	921	GENNT323	Quetiapin	50mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
324	685	GENNT324	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
325	685	GENNT325	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
326	1001	GENNT326	Ringer lactat/ Ringer acetat/ Ringerfundin	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5.000
327	568	GENNT327	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000
328	568	GENNT328	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
329	904	GENNT329	Rotundin	30mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
330	894	GENNT330	Salbutamol sulfat	0,5mg/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	4	Chai/Lọ/Ống	100
331	962	GENNT331	Salbutamol sulfat	5mg/5ml - 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Lọ/Ống	100
332	962	GENNT332	Salbutamol sulfat	2mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
333	962	GENNT333	Salbutamol sulfat	2mg/5ml - 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi/Gói	5.000
334	637	GENNT334	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg/g + 0,64mg/g) - 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	100
335	637	GENNT335	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg/g + 0,5mg/g) - 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	1	Tuýp	100
336	450	GENNT336	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	357mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
337	450	GENNT337	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	166,67mg + 0,35mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
338	936	GENNT338	Sertralin	50mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
339	936	GENNT339	Sertralin	50mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
340	740	GENNT340	Silymarin	150mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
341	740	GENNT341	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang	1	Viên	5.000
342	740	GENNT342	Silymarin	200mg	Uống	Viên	5	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
343	739	GENNT343	Simethicon	125mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
344	585	GENNT344	Simvastatin + ezetimibe	20mg+10mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
345	277	GENNT345	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
346	278	GENNT346	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
347	401	GENNT347	Sorafenib	200mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
348	141	GENNT348	Sorbitol	150g (3%) - 5 lít	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	4	Can	500
349	714	GENNT349	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	4	Gói	5.000
350	231	GENNT350	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
351	231	GENNT351	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	2	Viên	5.000
352	670	GENNT352	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
353	670	GENNT353	Spironolacton	50mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
354	689	GENNT354	Sucralfat	1g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	2	Gói	5.000
355	689	GENNT355	Sucralfat	1g/15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	4	Gói	5.000
356	241	GENNT356	Sulfadiazin bạc	1% (tỉ/tỉ) - 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	5	Tuýp	500
357	245	GENNT357	Sulfamethoxazol + trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
358	923	GENNT358	Sulpirid	50mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
359	639	GENNT359	Tacrolimus	1,5mg/5g - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp	100
360	639	GENNT360	Tacrolimus	5mg/5g - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	4	Tuýp	100
361	547	GENNT361	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
362	548	GENNT362	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	3	Viên	5.000
363	267	GENNT363	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
364	742	GENNT364	Terlipressin	Terlipressin acetate 1,0mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	1	Lọ/Ống	100
365	250	GENNT365	Tetracyclin hydroclorid	1% - 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	4	Tuýp	1.000
366	145	GENNT366	Than hoạt	200 mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
367	145	GENNT367	Than hoạt	70 mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
368	966	GENNT368	Theophyllin	100mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
369	806	GENNT369	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
370	867	GENNT370	Timolol	5mg/ml (0,5%) - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	100
371	480	GENNT371	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6% - 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	1	Chai/Lọ/Túi	1.000
372	224	GENNT372	Tinidazol	500mg/100ml - 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	4	Chai/Lọ/Túi	500
373	224	GENNT373	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
374	218	GENNT374	Tobramycin	3mg/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	1.000
375	219	GENNT375	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/ml - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	1.000
376	219	GENNT376	Tobramycin + dexamethason	(3mg; 1mg)/g	Tra mắt (Nhỏ mắt)	Thuốc tra mắt	1	Tuýp	1.000
377	460	GENNT377	Tranexamic acid	5% x 5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	1	Chai/Lọ/Ống/ Túi	200
378	460	GENNT378	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
379	441	GENNT379	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	4	Viên	1.000
380	871	GENNT380	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	50mg/10ml (0,5 %) + 50mg/10ml (0,5%) - 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	1	Lọ	100
381	744	GENNT381	Ursodeoxycholic acid	450mg	Uống	Viên nang	4	Viên	1.000
382	157	GENNT382	Valproat natri	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	1	Viên	5.000
383	259	GENNT383	Vancomycin	500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	4	Chai/Lọ/Ống/ Túi	1.000
384	950	GENNT384	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	1	Viên	1.000
385	950	GENNT385	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000
386	1022	GENNT386	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	2500IU + 200IU	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
387	1023	GENNT387	Vitamin B1	50mg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000
388		GENNT388	Vitamin B1 + B6	250mg + 50mg	Uống	Viên	4	viên	5.000
389	1024	GENNT389	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên nang	4	Viên	5.000

STT	STT TT20/20 22/TT- BYT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng, dạng dùng	Dạng bào chế	Nhóm thuốc	Đơn vị tính	Số lượng
390	1024	GENNT390	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	4	Viên	5.000
391	1024	GENNT391	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	5.000
392	1024	GENNT392	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 100mg + 1000mcg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	5.000
393	1030	GENNT393	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	4	Ống/Lọ	5.000
394	1031	GENNT394	Vitamin C	500mg	Uống	Viên nang	2	Viên	5.000
395	93	GENNT395	Zoledronic acid	4mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	4	Lọ/Ống	100
396	906	GENNT396	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	1	Viên	5.000

Phụ lục 2
DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GÓC MỜI BẢO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 152/BV-D ngày 10/12/2025 của Bệnh viện Quân y 7)

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc thương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	BDGNT1	Nifedipin	Adalat LA 30mg	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.000
2	BDGNT2	Desloratadine	Aerius	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
3	BDGNT3	Desloratadine	Aerius	0,5mg/ml	Uống	Siro	Chai/Lọ/Ống	1.000
4	BDGNT4	Pemirolast kali	Alegysal	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
5	BDGNT5	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine hydrochloride); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasma® B. Braun 10% E	Công thức bào chế tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất là chai 250ml: Isoleucine 1,25gam; Leucine 2,225gam; Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 1,7125 gam) 2,14 gam; Methionine 1,10gam; Phenylalanine 1,175gam; Threonine 1,05gam; Tryptophan 0,40gam; Valine 1,55gam; Arginine 2,875gam; Histidine 0,75gam; Alanine 2,625gam; Glycine 3,00gam; Aspartic acid 1,40gam; Glutamic Acid 1,80gam; Proline 1,375gam; Serine 0,575gam; Tyrosine 0,10gam; Sodium acetate trihydrate 0,7145gam; Sodium hydroxide 0,09gam; Potassium acetate 0,61325gam;	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
6	BDGNT6	Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng Lysine hydrochloride); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate	Aminoplasmal® B. Braun 5% E	Công thức bào chế tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất là chai 250ml: Isoleucine 0,625gam; Leucine 1,1125gam; Lysine hydrochloride (tương đương với Lysine 0,8575 gam) 1,07 gam; Methionine 0,55 gam; Phenylalanine 0,5875gam; Threonine 0,525gam; Tryptophan 0,20gam; Valine 0,775gam; Arginine 1,4375gam; Histidine 0,375gam; Alanine 1,3125gam; Glycine 1,50gam; Aspartic acid 0,70gam; Glutamic Acid 0,9gam; Proline 0,6875gam; Serine 0,2875gam; Tyrosine 0,10gam; Sodium acetate trihydrate 0,34025gam; Sodium hydroxide 0,035gam; Potassium acetate 0,61325gam;	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	1.000
7	BDGNT7	Amlodipine	Amlor	5mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1.000
8	BDGNT8	Amlodipine	Amlor	5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
9	BDGNT9	Irbesartan	Aprovel	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
10	BDGNT10	Irbesartan	Aprovel	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
11	BDGNT11	Etoricoxib	Arcoxia 60mg	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
12	BDGNT12	Etoricoxib	Arcoxia 90mg	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
13	BDGNT13	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat potassium)	Augmentin 1g	875mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000
14	BDGNT14	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 250mg/31,25mg	250mg; 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	10.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
15	BDGNT15	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 500mg/62,5mg	500mg; 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	15.000
16	BDGNT16	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	Augmentin 625mg tablets	500mg; 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15.000
17	BDGNT17	Fluticason Furoat	Avamys	27,5mcg/liều xịt	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Chai/lọ	50
18	BDGNT18	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Avelox	400mg/250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/lọ	5.000
19	BDGNT19	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	Avelox	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
20	BDGNT20	Dutasteride	Avodart	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	5.000
21	BDGNT21	Brinzolamide	Azopt	10mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ	50
22	BDGNT22	Bambuterol hydroclorid	Bambec	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
23	BDGNT23	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	Berodual	(0,02mg; 0,05mg)/nhát xịt	Xịt mũi	Dung dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	500
24	BDGNT24	Ipratropium bromide khan; Fenoterol hydrobromide	Berodual	250mcg/ml; 500mcg/ml	Đường hô hấp, khí dung	Dung dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	500
25	BDGNT25	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	Betaloc ZOK 25mg	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	20.000
26	BDGNT26	Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)	Betaloc Zok 50mg	47,5mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	6.000
27	BDGNT27	Ticagrelor	Brilinta	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
28	BDGNT28	Hyoscin butylbromid	Buscopan	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	5.000
29	BDGNT29	Clotrimazole	Canesten	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	100
30	BDGNT30	Doxazosin	Carduran	2mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
31	BDGNT31	Vinpocetine	Cavinton	5mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
32	BDGNT32	Vinpocetine	Cavinton forte	10mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
33	BDGNT33	Celecoxib	Celebrex	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
34	BDGNT34	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin	215,2mg/ml	Tiêm và truyền	Dung dịch tiêm và truyền	Ống	15.000
35	BDGNT35	Ciprofloxacin	Ciprobay 200	200mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	1.000
36	BDGNT36	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg	400mg/200ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ/Túi	1.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
37	BDGNT37	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	Ciprobay 500	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
38	BDGNT38	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	Clamoxyl 250mg	250mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	5.000
39	BDGNT39	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	Coaprovel	150mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
40	BDGNT40	Irbesartan; Hydrochlorothiazide	CoAprovel® 300/12.5mg	300mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
41	BDGNT41	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 160/25	160mg; 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
42	BDGNT42	Valsartan; Hydrochlorothiazide	Co-Diovan 80/12,5	80mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2.000
43	BDGNT43	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate); Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfate)	Combivent	0,5mg; 2,5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	100
44	BDGNT44	Bisoprolol fumarate	Concor 5mg	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
45	BDGNT45	Bisoprolol fumarate	Concor Cor	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
46	BDGNT46	Amiodarone hydrochloride	Cordarone	200mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000
47	BDGNT47	Amiodarone hydrochloride	Cordarone 150mg/3ml	150mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
48	BDGNT48	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790mg perindopril) 10mg	Coversyl 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000
49	BDGNT49	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5mg	Coversyl 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30.000
50	BDGNT50	Losartan potassium	Cozaar 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
51	BDGNT51	Losartan potassium	Cozaar 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
52	BDGNT52	Levofloxacin hydrat	Cravit	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
53	BDGNT53	Levofloxacin hydrat	Cravit 1.5%	75mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
54	BDGNT54	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
55	BDGNT55	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	Crestor 10mg	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
56	BDGNT56	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90%; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10%	Daflon 500mg	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
57	BDGNT57	Trimebutine maleate	Debridat	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
58	BDGNT58	Natri valproate; Acid valproic	Depakine Chrono	333mg; 145mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	5.000
59	BDGNT59	Methylprednisolon acetat	Depo-Medrol	40mg/ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	10.000
60	BDGNT60	Clobetasol propionat	Dermovate cream	0,05% khối lượng/khối lượng	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	500

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
61	BDGNT61	Gliclazide	Diamicon MR	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	60.000
62	BDGNT62	Gliclazide	Diamicon MR 60mg	60mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Viên	30.000
63	BDGNT63	Fluconazole	Diflucan	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	500
64	BDGNT64	Valsartan	Diovan 160	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
65	BDGNT65	Valsartan	Diovan 80	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
66	BDGNT66	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat); Acid acetylsalicylic	Duoplavin	75mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
67	BDGNT67	Dydrogesterone	Duphaston	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
68	BDGNT68	Apixaban	Eliquis	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
69	BDGNT69	Apixaban	Eliquis	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
70	BDGNT70	Itoprid hydrochloride	Elthon 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
71	BDGNT71	Lidocain; Prilocain	Emla	125mg/5g; 125mg/5g	Dùng ngoài	Kem bôi	Lọ/Tuýp	50
72	BDGNT72	Epoetin alfa	Eprex 10000 U	10000 IU/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
73	BDGNT73	Epoetin alfa	Eprex 2000 U	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
74	BDGNT74	Epoetin alfa	Eprex 4000 U	4000 IU/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
75	BDGNT75	Clobetasone butyrate (dưới dạng micronised)	Eumovate cream	0,05% (kl/kl)	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tuýp	100
76	BDGNT76	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	Exforge	10mg; 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
77	BDGNT77	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate); Valsartan	Exforge	5mg; 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
78	BDGNT78	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate); Valsartan; Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	10mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
79	BDGNT79	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate); Valsartan; Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 10mg/320mg/25mg	10mg; 320mg; 25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
80	BDGNT80	Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate); Valsartan; Hydrochlorothiazide	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5 mg	5mg; 160mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
81	BDGNT81	Fluticason propionat (siêu mịn)	Flixonase	0,05% (w/w)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Chai/Lọ	100
82	BDGNT82	Fluticasone propionate	Flixotide Evohaler	125mcg/liều xịt	Xịt mũi/họng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua miệng)	Chai/Lọ	100
83	BDGNT83	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	100

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
84	BDGNT84	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	Forxiga	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
85	BDGNT85	Fosfomycin sodium	Fosmicin for I.V.Use 1g	1 g (hoạt lực)	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống	9.000
86	BDGNT86	Fosfomycin Calcium hydrate	Fosmicin tablets 500	500mg (hoạt lực)	Tiêm	Viên nén	Viên	50
87	BDGNT87	Fosfomycin sodium	Fosmicin-S for Otic	300mg (hoạt lực)	Nhỏ tai	Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống	50
88	BDGNT88	Acid Fusidic	Fucidin	2%	Dùng ngoài	Kem	Tuýp	500
89	BDGNT89	Acarbose	Glucobay 100mg	100mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
90	BDGNT90	Acarbose	Glucobay 50mg	50mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
91	BDGNT91	Metformin hydrochlorid	Glucophage	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
92	BDGNT92	Metformin hydrochlorid	Glucophage 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
93	BDGNT93	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
94	BDGNT94	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
95	BDGNT95	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 750mg	750mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
96	BDGNT96	Racecadotril	Hidrasec 100mg	100mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
97	BDGNT97	Racecadotril	Hidrasec 10mg Infants	10mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000
98	BDGNT98	Racecadotril	Hidrasec 30mg Children	30mg	Uống	Thuốc bột uống	Gói	5.000
99	BDGNT99	Losartan potassium; Hydrochlorothiazide	Hyzaar 50mg/12.5mg	50mg; 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
100	BDGNT100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride	Janumet 50mg/1000mg	50mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
101	BDGNT101	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride	Janumet 50mg/500mg	50mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
102	BDGNT102	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride	Janumet 50mg/850mg	50mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
103	BDGNT103	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin HCl	Janumet XR 100mg/1000mg	100mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	10.000
104	BDGNT104	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin HCl	Janumet XR 50mg/1000mg	50mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	10.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
105	BDGNT105	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin HCl	Janumet XR 50mg/500mg	50mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Viên	10.000
106	BDGNT106	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate)	Januvia 100mg	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
107	BDGNT107	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate)	Januvia 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
108	BDGNT108	Empagliflozin	Jardiance	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
109	BDGNT109	Empagliflozin	Jardiance	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
110	BDGNT110	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to Phenylalanin), muối calci; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci; L-lysin acetat (tương đương với L-lysin); L-threonin; L-tryptophan; L-histidin; L-tyrosin	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60.000
111	BDGNT111	Clarithromycin	Klacid 250mg	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
112	BDGNT112	Clarithromycin	Klacid Forte	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
113	BDGNT113	Clarithromycin	Klacid MR	500mg	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Viên	3.000
114	BDGNT114	Fenofibrate	Lipanthyl 200M	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
115	BDGNT115	Fenofibrate	Lipanthyl NT 145mg	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
116	BDGNT116	Medium-chain triglycerides; Soya-bean oil, refined; Omega-3-acid triglycerides	Lipidem	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain triglycerides 10,0g; Soya-bean oil, refined 8,0g; Omega-3-acid triglycerides 2,0g	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	500
117	BDGNT117	Atorvastatin	Lipitor	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
118	BDGNT118	Atorvastatin	Lipitor	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	12.000
119	BDGNT119	Atorvastatin	Lipitor	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
120	BDGNT120	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 10%	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain Triglycerides 5,0g; Soya-bean oil 5,0 g	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	3.000
121	BDGNT121	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20%	Mỗi 100ml chứa: Medium-chain Triglycerides 10,0g; Soya-bean oil 10,0g	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	500
122	BDGNT122	Enoxaparin natri	Lovenox	4000 anti-Xa IU/0,4ml (40mg/0,4ml)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	1.000
123	BDGNT123	Pregabalin	Lyrica	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	10.000
124	BDGNT124	Methylprednisolone	Medrol	4mg	Uống	Viên nén	Viên	10.000
125	BDGNT125	Methylprednisolone	Medrol	16mg	Uống	Viên nén	Viên	12.000
126	BDGNT126	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrate)	Meronem	1g	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	500
127	BDGNT127	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrate)	Meronem	500mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	500
128	BDGNT128	Telmisartan	Micardis	80mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
129	BDGNT129	Telmisartan	Micardis	40mg	Uống	Viên nén	Viên	1.000
130	BDGNT130	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1 mg)	Minirin	0,089mg	Uống	Viên nén	Viên	500
131	BDGNT131	Meloxicam	Mobic	7,5mg	Uống	Viên nén	Viên	20.000
132	BDGNT132	Meloxicam	Mobic	15mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
133	BDGNT133	L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin acetat, L- Methionin, L-Phenylalanin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, L-Alanin, L- Arginin, L-Aspartic acid, L-Histidin, L- Prolin, L-Serin, L-Tyrosin, Glycin	Morihepamin	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L- Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L- Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi	10.000
134	BDGNT134	Domperidone	Motilium	1mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai	10.000
135	BDGNT135	Eperisone hydrochloride	Myonal 50mg	50mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	12.000
136	BDGNT136	Indapamide	Natrilix SR	1,5mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Viên	5.000
137	BDGNT137	Filgrastim	Neupogen	30MU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	50
138	BDGNT138	Gabapentin	Neurontin	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	6.000
139	BDGNT139	Nepafenac	Nevanac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	100
140	BDGNT140	Esomeprazole (dưới dạng Esomeprazole magnesi trihydrate)	Nexium	10mg	Uống	Cốm kháng dịch dạ dày để pha hỗn dịch uống	Gói	500
141	BDGNT141	Esomeprazol natri (tương đương với esomeprazol 40mg)	Nexium	42,5mg	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Lọ	5.000
142	BDGNT142	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	14.000
143	BDGNT143	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	14.000
144	BDGNT144	Nimodipin	Nimotop	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
145	BDGNT145	Nimodipine	Nimotop	10mg/50ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ	100
146	BDGNT146	Piracetam	Nootropil	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
147	BDGNT147	Drotaverme hydrochloride	No-Spa 40mg/2ml	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	500
148	BDGNT148	Drotaverine hydrochloride	No-Spa forte	80mg	Uống	Viên nén	Viên	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
149	BDGNT149	Insulin aspart biphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5mg)	NovoMix 30 FlexPen	100 U/1ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ/Ống	100
150	BDGNT150	Insulin aspart	NovoRapid	1000 U/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
151	BDGNT151	Insulin aspart (rDNA)	NovoRapid FlexPen	300 U/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống	100
152	BDGNT152	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	500
153	BDGNT153	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmie Ointment	0,30%	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp	500
154	BDGNT154	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin	5mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	500
155	BDGNT155	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin	10mg/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống	500
156	BDGNT156	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin	15mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Lọ	500
157	BDGNT157	Xylometazoline hydrochloride	Otrivin	10mg/10ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi có phân liều	Lọ	500
158	BDGNT158	Pantoprazole sodium sesquihydrate (tương đương pantoprazole 20mg)	Pantoloc 20mg	22,57mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1.000
159	BDGNT159	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc 40mg	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	1.000
160	BDGNT160	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	Pantoloc i.v	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Chai/Lọ/Ống	1.000
161	BDGNT161	Olopatadine hydrochloride	Pataday	0,20%	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
162	BDGNT162	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương với Clopidogrel base	Plavix 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	9.000
163	BDGNT163	Felodipin	Plendil	5 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.000
164	BDGNT164	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5mg	Procoralan 5mg	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
165	BDGNT165	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5 mg	Procoralan 7.5mg	7,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
166	BDGNT166	Budesonid	Pulmicort Respules	500mcg/2ml	Khí dung đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống/Lọ	5.000
167	BDGNT167	Budesonid	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Khí dung đường hô hấp	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống/Lọ	5.000
168	BDGNT168	Aluminium phosphate 20% gel	Phosphalugel	12,38g/gói 20g	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	5.000
169	BDGNT169	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Rocephin 1g I.V	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
170	BDGNT170	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0.1	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
171	BDGNT171	Natri hyaluronat tinh khiết	Sanlein 0.3	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
172	BDGNT172	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticason propionat	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	Đường hô hấp	Bột hít phân liều	Chai/Lọ	100
173	BDGNT173	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 500mcg	Đường hô hấp	Bột hít phân liều	Chai/Lọ	100
174	BDGNT174	Salmeterol (dạng xinafoate micronised); Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25 mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	Đường hô hấp	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Chai/Lọ	100
175	BDGNT175	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised); Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25 mcg; Fluticason propionate (dạng micronised) 250mcg	Đường hô hấp	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Chai/Lọ	100
176	BDGNT176	Salmeterol xinafoate; Fluticasone propionate	Seretide Evohaler DC 25/50mcg	Fluticasone propionate 50mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Đường hô hấp	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Chai/Lọ	100
177	BDGNT177	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR	200mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
178	BDGNT178	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	Seroquel XR	50mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	5.000
179	BDGNT179	Pramipexole dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,18mg pramipexole)	Sifrol	0,25mg	Uống	Viên nén	Viên	6.000
180	BDGNT180	Pramipexol dihydrochloride monohydrate (tương đương 0,52mg pramipexol)	Sifrol	0,75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
181	BDGNT181	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
182	BDGNT182	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair	4mg	Uống	Cốm uống	Gói	1.000
183	BDGNT183	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 4mg	4mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	1.000
184	BDGNT184	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	Singulair 5mg	5mg	Uống	Viên nén nhai	Viên	1.000
185	BDGNT185	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ/Ống	10.000
186	BDGNT186	Itraconazole	Sporal	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
187	BDGNT187	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	(160mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Chai/Lọ/Ống	100
188	BDGNT188	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Rapihaler	(80mcg; 4,5mcg)/liều xịt	Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Chai/Lọ/Ống	100
189	BDGNT189	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	(160mcg; 4,5mcg)/liều	Đường hô hấp	Thuốc bột để hít	Chai/Lọ/Ống	100
190	BDGNT190	Budesonid; Formoterol fumarate dihydrate	Symbicort Turbuhaler	(80mcg; 4,5mcg)/liều	Đường hô hấp	Bột dùng để hít	Chai/Lọ/Ống	100
191	BDGNT191	Oseltamivir	Tamiflu	75 mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5.000
192	BDGNT192	Dịch chiết ginkgo biloba (Ginkgo biloba extract)	Tanakan	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
193	BDGNT193	Acetylleucine	Tanganil 500mg/5ml	500mg/5ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống	30.000
194	BDGNT194	Levofloxacin	Tavanic	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
195	BDGNT195	Carbamazepine	Tegretol 200	200mg	Uống	Viên nén	Viên	500
196	BDGNT196	Fexofenadine hydrochloride	Telfast HD	180mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6.000
197	BDGNT197	Tobramycin; Dexamethasone	Tobradex	(3mg; 1mg)/ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	1.000
198	BDGNT198	Tobramycin; Dexamethasone	Tobradex	(3mg; 1mg)/g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Lọ	1.000
199	BDGNT199	Tobramycin	Tobrex	3mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000
200	BDGNT200	Linagliptin	Trajenta	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
201	BDGNT201	Linagliptin; Metformin hydrochloride	Trajenta Duo	2,5mg; 850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
202	BDGNT202	Linagliptin; Metformin hydrochloride	Trajenta Duo	2,5mg; 1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
203	BDGNT203	Linagliptin; Metformin hydrochloride	Trajenta Duo	2,5mg; 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
204	BDGNT204	Travoprost	Travatan	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	3.000
205	BDGNT205	Tramadol hydrochloride; Paracetamol	Ultracet	37,5mg; 325mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
206	BDGNT206	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000
207	BDGNT207	Trimetazidin dihydrochloride	Vastarel OD 80mg	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	60.000
208	BDGNT208	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Đường hô hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Chai/Lọ	5.000
209	BDGNT209	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfat) 5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	5.000
210	BDGNT210	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfat) 2,5mg	Khí dung	Dung dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống	5.000
211	BDGNT211	Sildenafil	Viagra	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
212	BDGNT212	Glucosamin sulfate	Viartril-S	250mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
213	BDGNT213	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884mg) 1178mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	Viartril-S	1500mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	5.000
214	BDGNT214	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	Vigamox	5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	100
215	BDGNT215	Diclofenac natri	Voltaren	100mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Viên đạn	Viên	6.000
216	BDGNT216	Diclofenac natri	Voltaren 75mg/3ml	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Ống	5.000
217	BDGNT217	Diclofenac diethylamine	Voltaren Emulgel	1,16g/100g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	5.000
218	BDGNT218	Poly (O-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4); Natri clorid	Voluven 6%	Poly (O-2-Hydroxyethyl) Starch (HES 130/0,4) 30g/500ml; Natri clorid 4,5g/500ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Túi	500
219	BDGNT219	Rivaroxaban	Xarelto	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
220	BDGNT220	Rivaroxaban	Xarelto	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
221	BDGNT221	Alfuzosin HCl	Xatral XL 10mg	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	1.000
222	BDGNT222	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat Suspension	125mg/5ml	Uống	Cốm pha huyền dịch uống	Gói/Lọ	5.000
223	BDGNT223	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 125mg	125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương điều trị	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
224	BDGNT224	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 250mg	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
225	BDGNT225	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil)	Zinnat tablets 500mg	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10.000
226	BDGNT226	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5.000
227	BDGNT227	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	Zitromax	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói/Lọ	5.000
228	BDGNT228	Sertraline	Zoloft	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
229	BDGNT229	Acid zoledronic	Zometa	4mg	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch truyền	Chai/Lọ/Ống	100
230	BDGNT230	Acid zoledronic	Zometa	4mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/Lọ	20

Tên công ty:
Địa chỉ:
Số điện thoại:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 01

, ngày tháng 12 năm 2025

BẢNG CHÀO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Bệnh viện Quân y 7

Trên cơ sở thư mời chào giá theo Công văn số/BV-D ngày .../12/2025 của Bệnh viện, Công ty..... xin báo giá như sau:

1. Danh mục hàng hóa báo giá:

STT	STT Thông tư số 20/2022/TT-BYT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (tháng)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá (đã bao gồm VAT)	Giải giá trúng thầu còn hiệu lực	Đơn vị công bố giá trúng thầu mà Công ty tham khảo để chào giá tại Bệnh viện	Số Quyết định, ngày công bố giá trúng thầu

....., ngày tháng năm 20....
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY

2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.